

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/DS-ST
Ngày: 10/8/2021
“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Pép Êban;
2. Ông Bạch Đình Ca.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Hà Thanh Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2021, tại phòng xử án B, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2021/TLST-DS ngày 14/5/2021 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-DS ngày 14/7/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: 266-268, đường N, phường 08, Quận 03, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Xuân L, chức vụ: Trưởng Phòng giao dịch C (văn bản số 4007/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019)

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Lê Vĩnh H, chức vụ: Phó phòng giao dịch (theo văn bản ủy quyền ngày 11/02/2020).

Địa chỉ: 16A Buôn E, xã Ea, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Trung L, sinh năm 1977 và bà Kiều Thị Hồng N, sinh năm 1988.

Cùng địa chỉ: Thôn 06, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, *đề nghị xét xử vắng mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Hồng Th, sinh năm 1974 và bà Trinh Thị T, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn 06, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, *đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn ông Lê Vĩnh H trình bày:**

Ngày 16/11/2017 Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đ - Phòng giao dịch C (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Trần Trung L thực hiện việc ký hợp đồng số 135/2017/TTD/CK đề nghị cấp thẻ tín dụng số thẻ 356480-2069 với hạn mức 30.000.000 đồng; biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

Ngày 08/11/2018 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đ – phòng giao dịch C với ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N thực hiện việc ký hợp đồng tín dụng số LD1831200528 để cho ông L và bà N vay số tiền gốc: 500.000.000 đồng; lãi suất tháng đầu tiên 11,2%/năm, từ tháng hai do Ngân hàng điều chỉnh hoặc không điều chỉnh để phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: Sản xuất nông nghiệp. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông L và bà N đã thế chấp các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01 tại thôn 06, xã Ea, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 788303 do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/12/2002 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1035/2018/TC/CK ngày 08/11/2018

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L và bà N chưa trả khoản tiền vay nào cho Ngân hàng kể cả tiền lãi. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu ông bà có trách nhiệm thanh toán nợ vay đã quá hạn nhưng từ khi vay cho tới nay ông L và bà N vẫn không trả, hiện tại hai người không có mặt tại nơi cư trú. Do đó Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ vay tính đến ngày 22/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là:

- Tiền nợ thẻ tín dụng: 45.111.505 đồng

- Tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng: Tổng cộng 636.818.451 đồng, trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng; lãi quá hạn 28.986.302 đồng; lãi quá hạn phát sinh 103.972.603 đồng; lãi phạt 3.859.546 đồng và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

Đối với tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông L, bà N không thanh toán được nợ thì đề nghị Tòa án xử lý toàn bộ tài sản thế chấp sử dụng theo hiện trạng thực tế để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng.

*** Đối với bị đơn ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N:**

Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn xác định ông L và bà N thường xuyên không có mặt tại nơi cư trú tại biên bản xác minh ngày 17/3/2020. Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho ông L và bà N để tham gia tố tụng và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Ngày 27/3/2020 ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N có đơn từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và xác định việc nguyên đơn khởi kiện là đúng và đồng ý xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

*** Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng Th trình bày:**

Năm 2004 ông Th được Ủy ban nhân dân huyện K cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ số 09 với diện tích 3.927m² theo quyết định cấp đất ngày 17/12/2002 và giấy chứng nhận quyền sử dụng 678428 ngày 30/9/2004 của ban nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất do bố mẹ ông Th (đã chết) khai hoang từ năm 1989 và sau đó cho ông Th sử dụng và đến năm 2002 ông được nhà nước cấp chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 61, tờ bản đồ 01 với diện tích 5.400m² đứng tên ông Vi Văn N và sau này tặng cho ông L và bà N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 788303 ngày 17/12/2002 là không đúng với thực tế sử dụng đất. Diện tích thực tế sử dụng ít hơn diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó nếu theo diện tích đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ chồng lấn sang thửa đất liền kề của ông Th, do đó ông Th không đồng ý xử lý tài sản thế chấp là thửa đất số 61, bản đồ 01 với diện tích 5.400 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 788303 ngày 17/12/2002 mà chỉ đề nghị xử lý theo hiện trạng thực tế đang sử dụng đất giữa vợ chồng ông Th với vợ chồng ông L, bà N, vì việc sử dụng đất theo hiện trạng thực tế từ trước đến nay không có tranh chấp gì.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tại phiên tòa:**

Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử và việc tổng đạt các văn bản tố tụng của vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng Dân sự (BLTTDS) Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này chưa thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. (vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án tiến hành)

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 299, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Luật Tổ chức tín dụng, luật đất đai. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền nợ thẻ tín dụng 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Buộc ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền vay gốc 500.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong trường hợp ông L và bà N không thanh toán được nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu của nguyên đơn thì đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 06, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản thế chấp tọa lạc tại địa phương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét bị đơn ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N đã nhận được thông báo về việc khởi kiện của nguyên đơn do Tòa án thụ lý và tổng đạt. Bị đơn có đơn từ chối tham gia tố tụng và đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, vì vậy HĐXX căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt ông L và bà N.

[3] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ pháp luật dân sự về việc vay tài sản được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 (BLDS). Vì vậy quyền và nghĩa vụ của các bên phải được thực hiện và được pháp luật bảo vệ. Theo hợp đồng số 135/2017/TTD/CK ngày 16/11/2017; hợp đồng cho vay số LD 1831200528 ngày 08 tháng 11 năm 2018; các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và đơn trình bày của bị đơn, HĐXX xác định ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N là vợ chồng có vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, Chi nhánh Đ - Phòng giao dịch C các khoản tiền là:

- Tiền gốc thẻ tín dụng là 30.000.000 đồng;

- Tiền gốc vay theo hợp đồng cho vay là 500.000.000 đồng với lãi suất tháng đầu tiên 11,2%/năm, từ tháng hai do Ngân hàng điều chỉnh hoặc không điều chỉnh để phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước; thời hạn vay 12 tháng; mục đích vay: Sản xuất nông nghiệp.

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn thực hiện không đúng cam kết trả nợ là vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định Điều 466 BLDS 2015 nên quyền và lợi ích của nguyên đơn bị xâm phạm, do đó nguyên đơn là người có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng Dân sự. Quá trình thụ

lý và giải quyết, Tòa án thực hiện các biện pháp cấp, tổng đạt, thông báo và triệu tập hợp lệ cho bị đơn tham gia tố tụng nhưng bị đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng, đồng thời đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Buộc ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn các khoản tiền nợ tính đến ngày 10/8/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là:

- Tiền nợ thế tín dụng tổng cộng: 50.437.505 đồng

- Tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng tổng cộng 685.667.024 đồng, trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng; lãi quá hạn và phí phạt quá hạn 156.680.722 đồng; lãi trong hạn phát sinh 28.986.302 đồng và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

[4] Đối với tài sản thế chấp: Khi vay ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N có thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất: 61, tờ bản đồ số 01 tại thôn 06, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 7883030 do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/12/2002 theo hợp đồng thế chấp số 1035/2018/TC/CK ngày 08/11/2018. HĐXX xét thấy việc thế chấp là hợp pháp. Do đó nếu sau khi ông L, bà N trả đủ toàn bộ số tiền vay nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại cho ông L và bà N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 7883030 do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/12/2002 đã thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay được quy định tại khoản 3 Điều 321, khoản 1 Điều 322 BLDS năm 2015. Trường hợp ông L và bà N không trả hoặc trả không đủ toàn bộ số tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng và các khoản lãi suất và lãi suất phát sinh thì theo quy định tại khoản 5 Điều 323, Điều 327 BLDS năm 2015 thì tài sản thế chấp là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01 tại thôn 06, xã E được xử lý theo luật định để đảm bảo trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 50.437.505 đồng + 685.667.024 đồng = 736.104.529 đồng, án phí là 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng = 33.444.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S được nhận lại 13.164.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0007054 ngày 10/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng và đã chi theo bảng kê ngày 02/6/2020 và ngày 05/11/2020, do đó buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 157; 158; 203; 220; 227; 228; 235; 266; 271; 273; 385 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều từ 317 đến 323; 327; 463; 466; 500; 501 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 91; Điều 95 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010. Điều 27; 37 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S: Buộc ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26/01/2021) là: 736.104.529 đồng, *(bảy trăm ba mươi sáu triệu, một trăm lẻ bốn nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng)*, trong đó:

- Tiền nợ thẻ tín dụng tổng cộng: 50.437.505 đồng *(năm mươi triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm lẻ năm đồng)*

- Tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng tổng cộng 685.667.024 đồng *(sáu trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm hai mươi bốn đồng)*, trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng; lãi quá hạn và phí phạt quá hạn 156.680.722 đồng; lãi trong hạn phát sinh 28.986.302 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông L và bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Đối với tài sản thế chấp:

- Sau khi ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N trả đủ toàn bộ số tiền nợ vay và tiền lãi suất phát sinh thì Ngân hàng Thương mại cổ phần S phải trả lại cho ông L và bà N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 788303 do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/12/2002.

- Trường hợp ông L và bà N không trả hoặc trả không đủ toàn bộ số tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng và các khoản lãi suất và lãi suất phát sinh thì tài sản thế chấp là thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 788303 do UBND huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/12/2002 được xử lý theo luật định để đảm bảo trả toàn bộ số tiền nợ cho Ngân hàng.

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N phải chịu 33.444.000 đồng (*ba mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần S được nhận lại 13.164.000 đồng (*mười ba triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0007054 ngày 10/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về chi phí tố tụng khác: Ông Trần Trung L và bà Kiều Thị Hồng N phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, số tiền này Ngân hàng Thương mại cổ phần S đã nộp tạm ứng và đã chi nên buộc ông L và bà N hoàn trả lại cho Ngân hàng số tiền 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Cường

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Cường